

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH B**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18 tháng 6 năm 2021

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH B**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Thị Huệ

Bà Hoàng Thị Hồng

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thư ký  
TAND thành phố B

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** ông  
Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B T hành  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2021/TLST- HNGĐ ngày 15  
tháng 01 năm 2021 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo  
quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm  
2021, quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2021 giữa  
các đương sự:

**1. NgU đơn:** Chị Khổng Thị T, sinh năm 1974 (có mặt)

ĐKHKT: Thôn Sòi, xã Đồng Sơn, thành phố B, tỉnh B

Nơi ở: Số nhà 01, đường Châu XU, phường LL, thành phố B, tỉnh B

**2- Bị đơn:** Anh Phạm Văn K, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

ĐKHKT: Thôn Sòi, xã Đồng Sơn, thành phố B, tỉnh B

Nơi ở: Số nhà 06, ngách 55, đường Á Lữ, phường TP, thành phố B, tỉnh B

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2021, bản tự khai và lời khai tiếp theo ngU  
đơn chị Khổng Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn K đã quen biết, tìm hiểu và  
tổ chức lễ cưới ngày 06/6/1992 trên cơ sở tự nguyện, nhưng vợ chồng chị không  
đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, vợ chồng về chung  
sống với nhau được khoảng 04 năm đầu yên ổn, hòa thuận, sau đó thì thường xU  
xảy ra mâu thuẫn. NgU nhân mâu thuẫn do anh K không trông con, không chịu  
làm ăn, thường xU uống rất nhiều rượu rồi chửi bới, đánh đập vợ, con. Anh K đã  
nghiện rượu nặng nhiều năm nay và mỗi lần uống rượu đều mất kiểm soát, dùng

dao, kéo quăng, đâm chĩa dẫn đến cuộc sống của chị khổ sở, luôn nơm nớp lo sợ, nhiều năm nay thấy bế tắc, không có hạnh phúc. Ngày 06/01/2021, anh K dùng dao đe dọa chị, khiến chị hoảng sợ phải đi ra khỏi nhà, từ đó đến nay chị và anh K mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, nói chuyện. Nay chị đề nghị Tòa án xem xét và tU bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Phạm Văn K.

Về con chung: Chị và anh K có hai con chung là: Phạm Thị U, sinh ngày 03/7/1993, Phạm Văn T, sinh ngày 02/8/1995. Nay hai con đều trên 18 tuổi, có công việc, thu nhập chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Anh Phạm Văn K tại biên bản ghi lời khai ngày 13/5/2021 và các lời khai tiếp theo trình bày: Anh và chị Khổng Thị T đã tìm hiểu và quyết định kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng Sơn, huyện Yên Dũng (nay là thành phố B) và có tổ chức lễ cưới ngày 06/6/1992. Về giấy chứng nhận kết hôn, do quá trình sinh sống vợ chồng đã đánh mất nên anh không có để cung cấp cho Tòa án. Về T cảm của vợ chồng trong những năm chung sống không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong làm ăn, nuôi dạy con. Những năm gần đây thỉnh thoảng anh có uống rượu say, nhưng anh không chửi bới, đe dọa hay đánh vợ, con. Tuy nhiên, do áp lực cuộc sống nên chị T hay cáu kỉnh, đòi ly hôn anh. Từ tết năm 2021 đến nay chị T và anh mỗi người sống một nhà, không còn cùng ăn ở, sinh hoạt vợ chồng nữa. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, anh mong chị T suy nghĩ lại để rút đơn vợ chồng về ở với nhau, nếu chị T kiên quyết thì anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung anh và chị T có hai con chung như chị T khai, các con đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án với đại diện UBND xã Đồng Sơn xác nhận: Chị Khổng Thị T và anh Phạm Văn K có chung sống với nhau từ năm 1992. Qua kiểm tra sổ sách lưu tại xã thì không còn sổ đăng ký kết hôn từ năm 1997 trở về trước. Theo sổ lưu từ năm 1998 đến nay thì không có trường hợp chị T, anh K có họ tên, địa chỉ như trên đăng ký kết hôn. Việc anh K khai có đăng ký kết hôn năm 1992 thì tại thời điểm trên anh K chưa đủ 20 tuổi, nên không đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh K, chị T chung sống với nhau ở thôn Sòi, xã Đồng Sơn và có hai con chung, sau này lên tạm trú tại phường TP, thành phố B để làm ăn. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng thì đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ ngU yêu cầu khởi kiện. Anh K vắng mặt tại phiên tòa ngày 04/6/2021 và ngày 18/6/2021 không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc

chấp hành pháp luật của ngU đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên HĐXX căn cứ điều 227, 228 của BLTTDS để xét xử vụ án là đúng quy định. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, thực trạng hôn nhân của chị T, anh K, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 14, điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa Khổng Thị T và anh Phạm Văn K. Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản không đặt ra xem xét do các đương sự không yêu cầu. Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn khởi kiện của Khổng Thị T cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Chị T đã thực hiện việc thông báo khởi kiện, gửi tài liệu cho bị đơn theo quy định.

[2]. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình, các đương sự cư trú tại thành phố B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa ngày 4/6/2021 và phiên tòa ngày 18/6/2021 không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 điều 227; điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh K đều khai có tổ chức lễ cưới ngày 06/6/1992. Chị T khai không đăng ký kết hôn, còn anh K khai vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng Sơn. Tuy nhiên, anh K không có giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án, kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã Đồng Sơn thì chị T và anh K không đăng ký kết hôn, do đó không có cơ sở để xác định chị T và anh K đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng Sơn. Theo quy định tại các điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xác định quan hệ hôn nhân của chị Khổng Thị T và anh Phạm Văn K không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, Hội đồng xét xử căn cứ điều 14, điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T.

Về con chung: Chị T, anh K có hai con là Phạm Thị U, sinh ngày 03/7/1993, Phạm Văn T, sinh ngày 02/8/1995, đều trên 18 tuổi, khỏe mạnh, có gia đình nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác: Chị T, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. NgU đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điều 9, điều 14, điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 28, điều 35; điều 39; điều 70; điều 71; điều 72; điều 147; khoản 2 điều 227; điều 228; điều 235; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 26; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Khổng Thị T và anh Phạm Văn K là vợ chồng.

Án phí: Chị Khổng Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001816 ngày 14/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

NgU đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tU án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP B;
- THADS TP B;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Sơn.
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hằng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA

